

Báo cáo tài chính Quý II năm 2018
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HẢI PHÒNG
Văn phòng Công ty

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		429.221.589.794	294.403.059.685
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	42.100.560.893	98.753.448.897
111	1. Tiền		25.100.560.893	22.253.448.897
112	2. Các khoản tương đương tiền		17.000.000.000	76.500.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		309.308.034.230	147.108.535.501
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	4.120.542.280	4.742.254.291
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		3.960.000	-
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	5	300.235.765.181	137.217.586.449
136	4. Phải thu ngắn hạn khác		5.806.224.086	5.925.922.636
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(858.457.317)	(777.227.875)
140	IV. Hàng tồn kho		71.253.199.079	47.219.982.814
141	1. Hàng tồn kho	6	71.253.199.079	47.219.982.814
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		6.559.795.592	1.321.092.473
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		274.262.785	501.484.193
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		6.231.118.971	760.416.360
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		54.413.836	59.191.920
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		911.222.458.758	934.189.051.098
220	II. Tài sản cố định		840.278.556.441	866.958.283.284
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	838.922.864.014	865.385.465.186
222	- Nguyên giá		1.778.663.537.441	1.726.506.738.109
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(939.740.673.427)	(861.121.272.923)
227	2. Tài sản cố định vô hình	8	1.355.692.427	1.572.818.098
228	- Nguyên giá		4.688.607.500	4.568.107.500
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.332.915.073)	(2.995.289.402)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		46.520.707.878	38.773.504.351
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	46.520.707.878	38.773.504.351
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	10	21.938.000.000	26.785.963.487
251	1. Đầu tư vào công ty con		21.938.000.000	21.938.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-	5.612.500.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		-	(764.536.513)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		2.485.194.439	1.671.299.976
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		2.485.194.439	1.671.299.976
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.340.444.048.552	1.228.592.110.783

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018
 (Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		508.206.065.346	360.903.080.476
310	I. Nợ ngắn hạn		149.792.754.219	141.171.497.651
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		12.823.312.028	59.452.790.673
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		7.412.692.943	7.294.354.439
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	5.554.314.226	3.060.027.473
314	4. Phải trả người lao động		24.415.531.230	18.595.435.725
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		766.231.590	594.004.672
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	12	20.600.382.012	21.627.242.281
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	18.948.653.568	20.608.263.310
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	14	55.009.122.343	-
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		4.262.514.279	9.939.379.078
330	II. Nợ dài hạn		358.413.311.127	219.731.582.825
337	1. Phải trả dài hạn khác	12	9.014.000.000	9.014.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	349.399.311.127	210.717.582.825
400	B. NGUỒN VỐN		832.237.983.206	867.689.030.307
410	I. Vốn chủ sở hữu	15	832.237.983.206	867.689.030.307
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		742.069.400.000	742.069.400.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		742.069.400.000	742.069.400.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		58.867.588.558	51.754.732.814
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		31.300.994.648	73.864.897.493
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		-	-
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		31.300.994.648	73.864.897.493
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.340.444.048.552	1.228.592.110.783



Trần Việt Cường
 Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Đăng Ninh
 Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc
 Người lập

Hải Phòng, ngày 20 tháng 07 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý II năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16	204.299.486.385	200.297.606.802	384.582.562.695	369.817.574.510
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		204.299.486.385	200.297.606.802	384.582.562.695	369.817.574.510
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	17	129.708.864.214	133.246.405.825	251.594.506.455	245.136.836.888
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		74.590.622.171	67.051.200.977	132.988.056.240	124.680.737.622
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18	6.104.985.327	6.214.928.761	6.572.880.796	6.440.246.391
22	7. Chi phí tài chính	19	5.419.901.621	2.452.581.682	8.607.767.075	4.557.910.389
25	8. Chi phí bán hàng	20	27.638.830.347	29.680.492.060	53.475.414.976	54.539.616.971
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	22.931.499.591	17.493.149.053	40.598.247.615	37.413.826.167
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		24.705.375.939	23.639.906.943	36.879.507.370	34.609.630.486
31	11. Thu nhập khác	22	2.086.616.315	2.641.509.376	3.218.689.250	3.545.309.984
32	12. Chi phí khác	23	1.723.014.995	2.876.977.020	2.317.016.670	3.078.908.635
40	13. Lợi nhuận khác		363.601.320	(235.467.644)	901.672.580	466.401.349
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		25.068.977.259	23.404.439.299	37.781.179.950	35.076.031.835
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24	3.937.744.764	3.583.987.860	6.480.185.302	5.918.306.367
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		21.131.232.495	19.820.451.439	31.300.994.648	29.157.725.468



Trần Việt Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hải Phòng, ngày 20 tháng 07 năm 2018

Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý II năm 2018
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II/2018	Quý II/2017
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		466.871.801.774	441.025.684.012
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(116.891.436.491)	(227.833.342.380)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(78.769.138.288)	(93.757.152.900)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(3.275.763.620)	(4.637.540.252)
05	5. Tiền chi nộp thuế TNDN		(3.194.961.169)	(8.725.484.603)
06	6. Tiền thu khác		(59.624.988.920)	2.159.166.471
07	7. Tiền chi khác		(132.361.921.263)	(45.223.882.598)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		72.753.592.023	63.007.447.750
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(127.673.582.471)	(60.180.404.867)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	250.309.092
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(12.000.000.000)	(25.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		71.516.662.500	30.000.000.000
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		6.037.368.868	6.282.978.094
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(62.119.551.103)	(48.647.117.681)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.865.000.000	51.164.442.185
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(10.362.792.152)	(18.134.011.635)
35	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(58.789.188.000)	(51.944.858.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(67.286.980.152)	(18.914.427.450)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(56.652.939.232)	(4.554.097.381)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3	98.753.448.897	74.537.794.003
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		51.228	(2.001)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	42.100.560.893	69.983.694.621



Trần Việt Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Hải Phòng, ngày 20 tháng 07 năm 2018

Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý II năm 2018

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty TNHH MTV Cấp nước Hải Phòng, theo Quyết định số 732/QĐ-UBND của UBND thành phố Hải Phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200171274 ngày 03/01/2007 và sửa đổi lần thứ 8 ngày 06/05/2015 do Sở Kế hoạch – Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Ngoài trụ sở chính của Công ty tại 54 Đinh Tiên Hoàng, Hồng Bàng, Hải Phòng, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

<u>Đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
Xí nghiệp sản xuất nước An Dương	Số 249B Tôn Đức Thắng, Phường An Dương, Quận Lê Chân, Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Trung tâm	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 3	Thôn Do Nha, Xã Tân Tiến, Huyện An Dương, Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 4	Thôn Nguyệt Áng, Xã Thái Sơn, Huyện An Lão, Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 5	Số 426 Lê Duẩn, Phường Bắc Sơn, Quận Kiến An, Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 6	Ngõ 111 đường Lý Thánh Tông, Phường Vạn Sơn, Quận Đồ Sơn, Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 7	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Hải Phòng
Xí nghiệp sản xuất nước Minh Đức	Thị trấn Minh Đức, Huyện Thủy Nguyên, Hải Phòng
Xí nghiệp sản xuất nước tinh khiết	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Hải Phòng
Xí nghiệp cơ điện và vận tải	Số 249B đường Tôn Đức Thắng, Phường An Dương, Quận Lê Chân, Hải Phòng
Xí nghiệp quản lý mạng lưới	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Hải Phòng
Xí nghiệp Xây lắp	Số 249B đường Tôn Đức Thắng, Phường An Dương, Quận Lê Chân, Hải Phòng
Xí nghiệp Đồng hồ	Số 249B đường Tôn Đức Thắng, Phường An Dương, Quận Lê Chân, Hải Phòng
Xí nghiệp Cấp nước Vĩnh Bảo	Khu Bắc Hải, Thị trấn Vĩnh Bảo, Huyện Vĩnh Bảo, Hải Phòng
Xí nghiệp Cấp nước Cát Bà	Số 99, đường 1/4, Thị trấn Cát Bà, Huyện Cát Hải, Hải Phòng
Ban quản lý công trình cấp nước và vệ sinh thành phố	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Hải Phòng

Công ty có một công ty con là Công ty Cổ phần Kinh doanh nước sạch số 2 Hải Phòng.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là khai thác, sản xuất, cung ứng kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất; kinh doanh các sản phẩm, dịch vụ khác về ngành nước trên địa bàn Hải Phòng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- ▶ Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- ▶ Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- ▶ Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- ▶ Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- ▶ Xây dựng nhà các loại;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại Văn phòng Công ty và các xí nghiệp, chi nhánh kinh doanh hạch toán phụ thuộc và được ghi sổ kế toán tại Văn phòng Công ty nhưng không bao gồm Báo cáo tài chính của Ban quản lý công trình cấp nước và vệ sinh thành phố.

2.4 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Khi nhận gốc vay ngoại tệ trong kỳ, giao dịch này được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- ▶ Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- ▶ Đối với khoản vay: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có thời gian đáo hạn trên 3 tháng.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- ▶ Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư;
- ▶ Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

▶ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
▶ Máy móc, thiết bị	05 - 08 năm
▶ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
▶ Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 năm
▶ Phần mềm quản lý	05 năm
▶ Các tài sản khác	05 năm

Đối với các tài sản cố định được bàn giao từ đầu tư xây dựng trong kỳ hoàn thành nhưng chưa được phê duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá tài sản cố định là giá trị tạm tính trên cơ sở chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao. Khi giá trị công trình được phê duyệt quyết toán, nguyên giá tài sản cố định sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán được phê duyệt.

2.10 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là các chi phí phát sinh trực tiếp để xây dựng các tài sản cần thiết phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh. Các chi phí này được ghi nhận theo giá gốc.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.12 Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ, kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đổi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 Các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ phát sinh tại thời điểm hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc theo cam kết) từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thực hiện nghĩa vụ này đồng thời nghĩa vụ này có thể ước tính được một cách đáng tin cậy.

Giá trị dự phòng được ghi nhận là những đánh giá đáng tin cậy về nghĩa vụ phải thanh toán tại ngày lập bảng cân đối kế toán, có tính đến các rủi ro và sự không chắc chắn liên quan đến nghĩa vụ đó.

2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty

2.17 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; và
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- ▶ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa niên độ;
- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- ▶ Chi phí đi vay vốn;
- ▶ Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

3. Tiền và tương đương tiền

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Tiền mặt	25.295.859	2.691.257
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	25.075.265.034	22.250.757.640
Tiền gửi có kỳ hạn	17.000.000.000	76.500.000.000
	<u>42.100.560.893</u>	<u>98.753.448.897</u>

4. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Phải thu tiền nước	2.908.474.922	2.507.067.575
Phải thu lắp đặt máy nước	715.012.300	2.057.768.726
Phải thu bán nước tinh khiết	10.544.268	-
Các đối tượng khác	486.510.790	177.417.990
	<u>4.120.542.280</u>	<u>4.742.254.291</u>

5. Phải thu nội bộ ngắn hạn

Phải thu Ban quản lý công trình cấp nước và vệ sinh thành phố vốn đầu tư xây dựng cơ bản.

6. Hàng tồn kho

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Nguyên liệu vật liệu	55.579.650.892	37.287.974.573
Công cụ, dụng cụ	991.650.096	652.985.596
Chi phí SXKD dở dang	14.621.256.082	9.211.612.087
Thành phẩm	60.642.009	67.410.558
	<u>71.253.199.079</u>	<u>47.219.982.814</u>

7. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2018	456.912.873.377	144.898.641.695	1.108.535.407.749	5.744.044.207	10.415.771.081	1.726.506.738.109
Số tăng trong kỳ	17.490.314.741	5.986.301.682	34.998.851.957	167.890.000	106.710.250	58.750.068.630
- Mua trong kỳ				167.890.000	106.710.250	274.600.250
- Đầu tư XDCB	17.490.314.741	-	34.998.851.957	-	-	52.489.166.698
- Tăng do quyết toán	-	-	-	-	-	-
- Thay đổi giá trị tạm nhập	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác		5.986.301.682				5.986.301.682
Số giảm trong kỳ	822.837.181	-	5.770.432.117	-	-	6.593.269.298
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	966.254.544	-	-	966.254.544
- Giảm khác	822.837.181	-	4.804.177.573	-	-	5.627.014.754
Tại ngày 30/06/2018	473.580.350.937	150.884.943.377	1.137.763.827.589	5.911.934.207	10.522.481.331	1.778.663.537.441
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2018	228.821.065.624	94.681.025.058	526.519.182.089	4.155.701.988	6.944.298.164	861.121.272.923
Số tăng trong kỳ	18.543.666.791	5.781.537.643	54.417.066.265	268.295.877	429.675.314	79.440.241.890
- Khấu hao trong kỳ	18.543.666.791	5.781.537.643	54.417.066.265	268.295.877	429.675.314	79.440.241.890
Số giảm trong kỳ	-	-	820.841.386	-	-	820.841.386
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	820.841.386	-	-	820.841.386
Tại ngày 30/06/2018	247.364.732.415	100.462.562.701	580.115.406.968	4.423.997.865	7.373.973.478	939.740.673.427
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2018	228.091.807.753	50.217.616.637	582.016.225.660	1.588.342.219	3.471.472.917	865.385.465.186
Tại ngày 30/06/2018	226.215.618.522	50.422.380.676	557.648.420.621	1.487.936.342	3.148.507.853	838.922.864.014

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính với thông tin cụ thể như sau:

- ▶ Nguyên giá tại ngày 30/06/2018 là 4.688.607.500 VND, trong đó giá trị phần mềm tăng trong kỳ kế toán có nguyên giá là 120.500.000 VND;
- ▶ Khấu hao trong kỳ này là 337.625.371 VND;
- ▶ Giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 30/06/2018 là 3.332.915.073 VND.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	3.043.700.000	3.076.700.000
Xây dựng cơ bản dở dang	28.775.562.296	34.654.998.183
Sửa chữa lớn	14.701.445.582	1.041.806.168
	46.520.707.878	38.773.504.351

10. Đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	21.938.000.000	-	21.938.000.000	-
Công ty CP Kinh doanh	21.938.000.000	-	21.938.000.000	-
Nước sạch số 2 Hải Phòng				
	21.938.000.000	-	21.938.000.000	-

Chi tiết Đầu tư vào công ty con

Tên đơn vị	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty CP Kinh doanh Nước sạch số 2 Hải Phòng	Thôn Do Nha Xã Tân Tiến Huyện An Dương Thành phố Hải Phòng	65,29%	65,29%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	22.772.546	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.937.768.680	226.446.403
Thuế tài nguyên	-	50.642.070
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.145.344.000
Thuế và phí khác	1.593.773.000	1.637.595.000
	5.554.314.226	3.060.027.473

12. Phải trả khác

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Phải trả dịch vụ thoát nước nộp về ngân sách	11.828.724.451	10.220.175.642
Kinh phí Công đoàn, BHXH, BHYT	249.405.308	119.653.552
Các khoản phải trả khác	8.522.252.253	11.287.413.087
	20.600.382.012	21.627.242.281
b) Dài hạn (*)	9.014.000.000	9.014.000.000

(*) Ngân sách nhà nước cấp vốn đối ứng thực hiện Dự án Nhà máy nước Hưng Đạo từ năm 2014. Dự án này được hạch toán và quản lý bởi Ban quản lý công trình cấp nước và vệ sinh thành phố, và số vốn đã được NSNN cấp sẽ được thanh quyết toán khi dự án xây dựng cơ bản hoàn thành.

13. Vay

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Vay ngắn hạn		
Vay dài hạn đến hạn trả		
Dự án 2A	6.249.690.309	12.499.380.618
Dự án Minh Đức	147.148.141	294.296.279
Ba Ngân hàng thương mại	12.551.815.118	7.814.586.413
	18.948.653.568	20.608.263.310
b) Vay dài hạn		
Dự án 2A	87.495.664.332	87.495.664.332
Dự án Minh Đức	2.060.073.937	2.060.073.937
Dự án ADB	185.596.923.092	64.730.372.129
Ba Ngân hàng thương mại	74.246.649.766	56.431.472.427
	349.399.311.127	210.717.582.825

14. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải trả - Sửa chữa lớn	50.583.724.692	-
Phải trả - Bảo dưỡng	3.536.829.900	-
Phải trả - Lắp đặt máy nước ND117	888.567.751	-
	55.009.122.343	-

15. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Tại ngày 01/01/2018	742.069.400.000	51.754.732.814	73.864.897.493	867.689.030.307
Lãi trong kì này	-	-	31.300.994.648	31.300.994.648
Phân phối lợi nhuận năm 2017			(66.752.041.749)	(66.752.041.749)
Trích quỹ đầu tư phát triển		7.112.855.744	(7.112.855.744)	-
Tại ngày 30/06/2018	742.069.400.000	58.867.588.558	31.300.994.648	832.237.983.206

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2018	Tỷ lệ	01/01/2018	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn nhà nước	597.978.400.000	80,58%	597.978.400.000	80,58%
Vốn góp của các cổ đông khác	144.091.000.000	19,42%	144.091.000.000	19,42%
	742.069.400.000	100%	742.069.400.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	742.069.400.000	742.069.400.000
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	-	-
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	742.069.400.000	742.069.400.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	-

d) Cổ phiếu

	30/06/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	74.206.940	74.206.940
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.409.100	14.409.100
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.409.100	14.409.100
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	74.206.940	74.206.940
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	74.206.940	74.206.940

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu

16. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý II/2018	Quý II/2017
	VND	VND
Kinh doanh nước sạch	198.973.939.700	190.600.787.250
Lắp đặt máy nước	2.845.222.607	6.988.037.293
Bán nước tinh khiết	1.596.536.814	1.508.836.984
Lắp đặt máy nước nhanh	883.787.264	864.924.544
Cho thuê tài sản	-	335.020.731
	204.299.486.385	200.297.606.802

17. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Quý II/2018	Quý II/2017
	VND	VND
Kinh doanh nước sạch	124.515.496.342	124.368.920.984
Lắp đặt máy nước	2.739.929.952	6.171.655.053
Bán nước tinh khiết	1.567.502.797	1.518.627.318
Lắp đặt máy nước nhanh	885.935.123	852.181.739
Cho thuê tài sản	-	335.020.731
	<u>129.708.864.214</u>	<u>133.246.405.825</u>

18. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II/2018	Quý II/2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi	620.485.327	730.428.761
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.484.500.000	5.484.500.000
	<u>6.104.985.327</u>	<u>6.214.928.761</u>

19. Chi phí tài chính

	Quý II/2018	Quý II/2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay	5.419.901.621	2.452.581.682
	<u>5.419.901.621</u>	<u>2.452.581.682</u>

20. Chi phí bán hàng

	Quý II/2018	Quý II/2017
	VND	VND
Chi phí nhân viên	19.681.604.517	21.018.176.161
Nguyên liệu	447.798.522	306.546.901
Khấu hao TSCĐ	5.204.504.605	5.224.954.576
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.276.050.564	740.908.967
Chi phí bằng tiền khác	1.028.872.139	2.389.905.455
	<u>27.638.830.347</u>	<u>29.680.492.060</u>

21. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý II/2018	Quý II/2017
	VND	VND
Chi phí nhân viên	10.738.971.141	8.275.681.221
Nguyên liệu	610.344.249	2.464.254.622
Khấu hao TSCĐ	1.219.334.879	1.304.086.174
Chi phí dự phòng	81.229.442	-
Thuế phí, lệ phí	2.642.381.665	656.071.631
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.099.449.405	1.519.828.815
Chi phí bằng tiền khác	5.539.788.810	3.273.226.590
	22.931.499.591	17.493.149.053

22. Thu nhập khác

	Quý II/2018	Quý II/2017
	VND	VND
Giám sát hệ thống cấp nước	5.436.364	81.716.718
Thanh lý vật tư	1.586.151.818	
Cho thuê mặt bằng	272.727.273	
Thu nhập từ kiểm định nước và đồng hồ	168.889.101	133.920.590
Thu hộ phí DVTN		2.011.356.881
Bán thanh lý xe ô tô		264.963.637
Bán hồ sơ thầu	5.318.182	29.000.000
Thu nhập khác	48093577	120.551.550
	2.086.616.315	2.641.509.376

23. Chi phí khác

	Quý II/2018	Quý II/2017
	VND	VND
Phí dịch vụ thu hộ phí thoát nước	-	2.446.691.000
Chi phí từ kiểm định nước và đồng hồ	181.147.000	120.189.150
Chi nhượng bán vật tư	210.538.289	-
Thanh lý xe ô tô	-	144.806.630
Trả tiền tháo dỡ đồng hồ cũ, giải phóng mặt bằng	931.854.091	-
Khác	399.475.615	165.290.240
	1.723.014.995	2.876.977.020

24. Thuế thu nhập doanh nghiệp

	Quý II/2018 VND	Quý II/2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	25.068.977.259	23.404.439.299
Điều chỉnh tăng:	357.251.289	18.931.609
- Chi phí không được trừ	357.251.289	-
- Chênh lệch đánh giá lại tiền ngoại tệ	-	18.931.609
Điều chỉnh giảm	5.737.504.727	5.484.500.000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.484.500.000	5.484.500.000
- Khác	253.004.727	-
Thu nhập chịu thuế	19.688.723.821	17.938.870.908
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.937.744.764	3.583.987.860

25. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ giữa niên độ đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty giữa niên độ này.

26. Báo cáo bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cung cấp nước sạch và diễn ra tại thành phố Hải Phòng nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

27. Phê duyệt Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty

Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty này đã được Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 20 tháng 07 năm 2018.



Trần Việt Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc
Người lập

Hải Phòng, ngày 20 tháng 07 năm 2018